SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 26.02637 26.2519/1DV	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	28/9/2026 Trang 1/2

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT
   KCN Bàu Xéo, P.Trảng Bom, Tp.Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXLNT của KCN Bàu Xéo
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : NT
5. Ngày lấy mẫu : 09/9/2026
6. Ngày nhận mẫu : 09/9/2026
7. Thời gian thử nghiệm : 09/9/2026 - 24/9/2026
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 26.02637
26.2519/1ĐV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/9/2026

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A Kq=0,9; Kf=1,0
1	Độ màu(1)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	5	50
2	BOD_5 (20°C)(1)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	5	27
3	Tổng nitơ(1)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,12	18,0
4	Tổng phốt pho(1)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,49	3,60
5	Florua (F^-)(1)	mg/L	SMEWW 4500-F^- B&D:2023	0,19	4,50
6	Clorua (Cl^-)(1)	mg/L	TCVN 6194:1996	140	450
7	Clo dư (Cl_2)(1)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,05	0,90
8	Tổng xyanua(1)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
9	Sulfua (S^{2-})(1)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} B&D:2023	<0,1	0,18
10	Tổng phenol(1)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,090
11	Tổng dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,50
12	Asen (As)(1)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
13	Thủy ngân (Hg)(1)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
14	Chì (Pb)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,090
15	Cadimi (Cd)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
16	Crôm VI (Cr^{6+})(1)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
17	Đồng (Cu)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,80
18	Kẽm (Zn)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,70
19	Niken (Ni)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
20	Mangan (Mn)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,45
21	Sắt (Fe)(1)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,90
22	Crôm III (Cr^{3+})(1)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
23	Coliform(1)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	3.000
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD = 0,03)	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L		KPH (LOD = 0,1)	1,0

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được công nhận VILAS
KPH : Không phát hiện
LOD : Giới hạn phát hiện
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B112717 (MTTN26015871) (MT.2026.06460), ngày 22/9/2026

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng